

UBND TỈNH BẮC LIÊU
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐỒ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

⌘⌘⌘  ⌘⌘⌘

⌘⌘ NĂM 2016 ⌘⌘⌘

Mã chương: 599

Đơn vị báo cáo: Trung Tâm Dịch Vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu

Mã đơn vị SDNS: 1115844

Mẫu số B02-H

(Ban hành kèm theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC
ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG

Năm: 2016

PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Ngân sách nhà nước			phí vệ sinh	Nguồn thu dịch vụ
			Tổng số	NSNN giao	Viện trợ		
A	B	C	2	3	4	5	6
I- KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG							
A- Kinh phí thường xuyên							
Nguồn: 13 Loại: 160 Khoản: 167							
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	1	773.484.743	773.484.743		865.319.961	
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	2	16.331.000.000	16.331.000.000		4.235.058.235	237.904.880
3	Lũy kế từ đầu năm	3					
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (04 = 01 + 02)	4	17.104.484.743	17.104.484.743		5.100.378.196	237.904.880
5	Lũy kế từ đầu năm	5					
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	6	16.050.576.717	16.050.576.717		4.338.735.473	189.251.252
7	Lũy kế từ đầu năm	7					
8	Kinh phí giảm kỳ này	8					
9	Lũy kế từ đầu năm	9					
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (10 = 04 - 06 - 08)	10	1.053.908.026	1.053.908.026		761.642.723	48.653.628

B- Kinh phí không thường xuyên

Nguồn: 12 Loại: 160 Khoản: 167

1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	11	2.457.652.710	2.457.652.710				
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	12	450.000.000	450.000.000				
3	Lũy kế từ đầu năm	13						
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (14 = 11 + 12)	14	2.907.652.710	2.907.652.710				
5	Lũy kế từ đầu năm	15						
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	16	1.479.714.612	1.479.714.612				
7	Lũy kế từ đầu năm	17						
8	Kinh phí giảm kỳ này	18						
9	Lũy kế từ đầu năm	19						
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (20 = 14 - 16 - 18)	20	1.427.938.098	1.427.938.098				
<i>Nguồn: 12 Loại: 280 Khoản: 282</i>								
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	21	667.371.000	667.371.000				
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	22						
3	Lũy kế từ đầu năm	23						
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (24 = 21 + 22)	24	667.371.000	667.371.000				
5	Lũy kế từ đầu năm	25						
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	26						
7	Lũy kế từ đầu năm	27						
8	Kinh phí giảm kỳ này	28						
9	Lũy kế từ đầu năm	29						
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (30 = 24 - 26 - 28)	30	667.371.000	667.371.000				

PHẦN II- KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Ngân sách nhà nước			Phụ vệ sinh	Nguồn thu dịch vụ
						Tổng số	NSNN giao	Viện trợ		
A	B	C	D	E	G	2	3		4	6
I- Chi hoạt động										
I- Chi thường xuyên										
160	167	0500	6000	6001	Lương cơ bản và truy lãnh lương cơ bản	16.050.576.717	16.050.576.717		4.338.735.473	189.251.252
				6002	Lương HD ngắn hạn và truy lãnh lương HD ngắn hạn	646.824.080	646.824.080		762.446.949	
				6003	Lương HD dài hạn	83.318.140	83.318.140			
				6049	Lương khoán	4.486.674.041	4.486.674.041			
				6050	Lương cho HD lao động	1.323.545.000	1.323.545.000			
				6100	Phụ cấp chức vụ				304.700.000	
				6106	Phụ cấp thêm giờ	67.157.820	67.157.820			
				6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	630.103.069	630.103.069			
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo CV	113.740.000	113.740.000			
				6123	Phụ cấp chi ủy	29.713.000	29.713.000			
				6149	Phụ cấp lương khác	17.445.000	17.445.000			
				6150	Sinh hoạt phí CB đi học				3.600.000	
				6200	Thưởng đột xuất theo định mức				4.000.000	
				6250	Tiền phép năm 2016				2.760.000	
				6257	Tiền nước uống	284.276.520	284.276.520			
6300				6299	Các khoản khác				19.969.000	6.535.000
				6301	Bảo hiểm xã hội (18%)				4.071.000	
				6302	Bảo hiểm y tế (3%)	926.240.043	926.240.043			
				6303	Kinh phí công đoàn (2%)	152.704.085	152.704.085			
				6304	Bảo hiểm tai nạn (1%)	113.685.512	113.685.512		4.899.345	
				6400	Tiền ăn	50.444.035	50.444.035			
				6404	Lương thu nhập tăng thêm				4.230.000	
				6500	Thanh toán tiền điện	3.250.000.000	3.250.000.000			
				6501	Thanh toán tiền nước				96.666.675	14.814.661
				6502	Thanh toán tiền nhiên liệu	107.888.197	107.888.197		12.109.855	9.903.412
				6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	1.085.776.825	1.085.776.825		304.243.381	1.385.100

6550	6551	Văn phòng phẩm							
	6552	Công cụ, dụng cụ văn phòng							
6600	6601	Cước phí điện thoại trong nước	17.300.000	17.300.000			67.226.400	8.661.000	
	6603	Cước phí bưu chính					28.484.107		
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh					53.407.414	2.949.859	
	6607	Tiền quảng cáo					1.844.203		
	6612	Sách, báo, tạp chí thư viện	15.000.000	15.000.000			780.000		
	6617	Cước phí internet, thư viện điện tử					11.038.300		
	6618	khoản điện thoại						1.415.220	
	6649	khác					15.300.000		
6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe					38.520.000		
	6702	Phụ cấp công tác phí					57.249.900		
	6703	Tiền thuê phòng ngủ					52.200.000	2.700.000	
	6750	Tiền thuê xe cước	22.750.000	22.750.000			73.350.000	3.150.000	
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ					100.970.500		
	6799	Chi phí thuê muốn khác					2.800.000		
6900	6902	Ô tô con, ô tô tải					6.390.000		
	6903	Sửa chữa xe chuyên dùng	72.745.000	72.745.000			914.920.000	18.158.000	
	6906	Điều hòa nhiệt độ					9.126.000		
	6907	Nhà cửa					3.544.000	44.038.000	
	6912	Thiết bị tin học					9.168.000		
	6913	Máy photocopy					11.883.355		
	6916	Máy bơm nước					25.028.000		
	6917	Tiền phần mềm máy tính	20.900.000	20.900.000			1.588.000		
	6921	Đường điện	64.599.700	64.599.700					
	7000	Hàng hóa, vật tư nhập kho	222.850.000	222.850.000			375.819.889		
	7003	Chi mua, in ấn, photo tài liệu					4.802.000		
	7004	Đồng phục, trang phục					43.000.000		
	7005	Bảo hộ lao động	195.920.000	195.920.000			24.050.000		
	7012	HD nghiệp vụ chuyên môn	1.267.976.650	1.267.976.650			61.185.900	70.000.000	
	7049	Chi phí khác					10.504.000	440.000	
7750	7752	Chi ký niệm các ngày lễ lớn	781.000.000	781.000.000			157.000.000		
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện					32.955.300		
	7758	Chi hỗ trợ khác					378.350.000	2.000.000	

				7761	Chi tiếp khách					138.208.000	3.101.000
				7799	Chi các khoản khác					2.301.000	
			7850	7853	Phụ cấp văn thư và kế toán					1.880.000	
			7950	7953	Khen thưởng CSTĐ và LĐTT					100.165.000	
2- Chi không thường xuyên											
160	167	0500	7000	7012	HĐ nghiệp vụ chuyên môn			1.479.714.612	1.479.714.612		
		0600	9050	9053	Mua xe chuyên dùng			1.029.714.612	1.029.714.612		
								450.000.000	450.000.000		

Người lập biểu

[Signature]
Lê Đức Thịnh

Kế toán trưởng

[Signature]
Trần Ngọc Sinh

Bạc Liêu, ngày tháng năm 201

Thủ trưởng đơn vị

[Signature]
Trần Văn Khoa

[Circular Stamp]
H. BẮC

Mã chương: 599

Đơn vị báo cáo: Trung Tâm Dịch Vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu
Mã đơn vị SDNS: 1115844

Mẫu số F02 - 1H

(Ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-
ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2016

Nguồn kinh phí: Hoạt động thường xuyên (Nguồn 12)

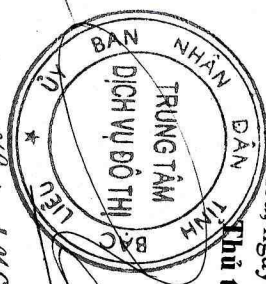
Đơn vị tính: VND													
Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Tiểu mục	Kinh phí được sử dụng kỳ này				Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		Kinh phí giảm kỳ này		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	
				Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm		
					Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm							
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
160	167			2.457.652.710	450.000.000	450.000.000	2.907.652.710						
		0500	7012					1.029.714.612	1.029.714.612				
		0600	9053					450.000.000	450.000.000				
Cộng				2.457.652.710	450.000.000	450.000.000	2.907.652.710	1.479.714.612	1.479.714.612			1.427.938.098	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bạc Liêu, ngày tháng năm 201

Thủ trưởng đơn vị



Mã chương: 599

Đơn vị báo cáo: Trung Tâm Dịch Vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu

Mã đơn vị SDNS: 1115844

Mẫu số F02 - 1H

(Ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC
ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2016

Nguồn kinh phí: Hoạt động thường xuyên (Nguồn 13)

Đơn vị tính: VND

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Tiêu mục	Kinh phí được sử dụng kỳ này				Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		Kinh phí giảm kỳ này		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
				Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	
					Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm						
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
160	167	0500		773.484.743	16.331.000.000	16.331.000.000	17.104.484.743					
			6001				637.991.080	637.991.080				
			6002				83.318.140	83.318.140				
			6003				4.486.674.041	4.486.674.041				
			6049				673.545.000	673.545.000				
			6101				73.449.820	73.449.820				
			6106				630.103.069	630.103.069				
			6107				113.740.000	113.740.000				
			6113				30.439.000	30.439.000				
			6123				19.260.000	19.260.000				
			6253				284.276.520	284.276.520				
			6301				924.238.098	924.238.098				
			6302				154.039.683	154.039.683				
			6303				113.685.512	113.685.512				
			6304				51.110.382	51.110.382				
			6404				3.900.000.000	3.900.000.000				
6502				107.888.197	107.888.197							
6503				1.085.776.825	1.085.776.825							
6552				3.300.000	3.300.000							
			6607					15.000.000	15.000.000			

Đơn vị tính: VND

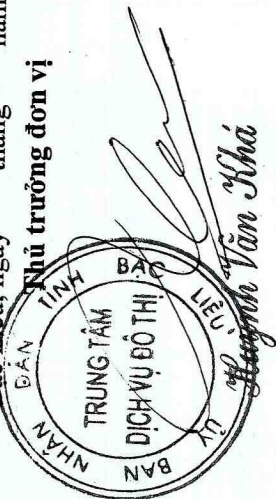
	6751					22.750.000	22.750.000			
	6903					72.745.000	72.745.000			
	6917					20.900.000	20.900.000			
	6921					64.599.700	64.599.700			
	7001					160.150.000	160.150.000			
	7005					209.920.000	209.920.000			
	7012					1.330.676.650	1.330.676.650			
	7752					781.000.000	781.000.000			
Cộng		773.484.743	16.331.000.000	16.331.000.000	17.104.484.743	16.050.576.717	16.050.576.717			1.053.908.026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bạc Liêu, ngày tháng năm 201

Chủ trưởng đơn vị



Mã chương: 599

Đơn vị báo cáo: Trung Tâm Dịch Vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu

Mã đơn vị SDNS: 1115844

Mẫu số F02 - 1H

(Ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC
ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2016

Nguồn kinh phí: Phí Vệ Sinh

Đơn vị tính: VND

Danh vị tnn: VND												
Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Tiểu mục	Kinh phí được sử dụng kỳ này				Kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán		Kinh phí giảm kỳ này		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
				Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
				865.319.961	3.769.717.148	3.769.717.148	4.635.037.109					
160	167	0500	6001					762.446.949	762.446.949			
			6051					304.700.000	304.700.000			
			6149					3.600.000	3.600.000			
			6155					4.000.000	4.000.000			
			6202					2.760.000	2.760.000			
			6257					19.969.000	19.969.000			
			6299					4.071.000	4.071.000			
			6303					4.899.345	4.899.345			
			6401					4.230.000	4.230.000			
			6501					96.666.675	96.666.675			
			6502					12.109.855	12.109.855			
6503					304.243.381	304.243.381						
6551					67.226.400	67.226.400						
6552					28.484.107	28.484.107						
6601					53.407.414	53.407.414						
6603					1.844.203	1.844.203						
6605					780.000	780.000						
6612					11.038.300	11.038.300						
6618					15.300.000	15.300.000						
6649					38.520.000	38.520.000						
6701					57.249.900	57.249.900						

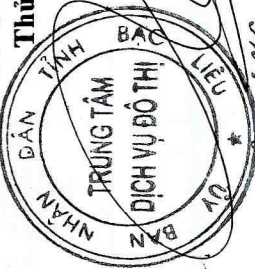
	6702							52.200.000	52.200.000				
	6703							73.350.000	73.350.000				
	6758							100.970.500	100.970.500				
	6799							2.800.000	2.800.000				
	6902							6.390.000	6.390.000				
	6903							914.920.000	914.920.000				
	6906							9.126.000	9.126.000				
	6907							3.544.000	3.544.000				
	6912							9.168.000	9.168.000				
	6913							11.883.355	11.883.355				
	6916							25.028.000	25.028.000				
	6917							1.588.000	1.588.000				
	7001							375.819.889	375.819.889				
	7003							4.802.000	4.802.000				
	7004							43.000.000	43.000.000				
	7005							24.050.000	24.050.000				
	7012							61.185.900	61.185.900				
	7049							10.504.000	10.504.000				
	7752							157.000.000	157.000.000				
	7757							32.955.300	32.955.300				
	7758							378.350.000	378.350.000				
	7761							138.208.000	138.208.000				
	7799							2.301.000	2.301.000				
	7853							1.880.000	1.880.000				
	7953							100.165.000	100.165.000				
Cộng		865.319.961	3.769.717.148	3.769.717.148	4.635.037.109	4.338.735.473	4.338.735.473						296.301.636

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bạc Liêu, ngày tháng năm 201

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Kha

Trần Ngọc Anh

Mã chương: 599
Đơn vị báo cáo: Trung Tâm Dịch Vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu
Mã đơn vị SDNS: 1115844

Mẫu số F02 - 1H
(Ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC
ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG
Năm 2016
Nguồn kinh phí: Thu Dịch Vụ

Đơn vị tính: VND

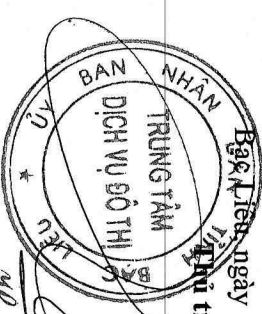
Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Tiêu mục	Kinh phí được sử dụng kỳ này				Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		Kinh phí giảm kỳ này		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
				Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	
					Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm						
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
					237.904.880	237.904.880	237.904.880					
160	167	0500	6257					6.535.000	6.535.000			
			6501					14.814.661	14.814.661			
			6502					9.903.412	9.903.412			
			6503					1.385.100	1.385.100			
			6551					8.661.000	8.661.000			
			6601					2.949.859	2.949.859			
			6617					1.415.220	1.415.220			
			6702					2.700.000	2.700.000			
			6703					3.150.000	3.150.000			
			6903					18.158.000	18.158.000			
6907					44.038.000	44.038.000						
7012					70.000.000	70.000.000						
7049					440.000	440.000						
7758					2.000.000	2.000.000						
7761					3.101.000	3.101.000						
Cộng					237.904.880	237.904.880	237.904.880	189.251.252	189.251.252			48.653.628

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bạc Liêu, ngày tháng năm 201

Trưởng đơn vị



Trưởng đơn vị

Mã chương: 599

Đơn vị: Trung Tâm Dịch Vụ Đô Thị Tỉnh Bạc Liêu

Mã DV có QH với NS: 1115844

Mẫu số F02-1H

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BT/Cngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTCngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2016

Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh

Chương: 599 Mã ngành kinh tế 280.282

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng kỳ này				K P đã sử dụng để nghị QT		Kinh phí giảm		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
			Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận	Kỳ này	Lũy kế	Kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
280	282		2.349.701.196	37.441.964.736	37.441.964.736	39.791.665.932	30.295.742.090	30.295.742.090			9.495.923.842
	Nhóm 1	Thanh toán cá nhân					20.447.079.193	20.447.079.193			1.567.335
	6000	Tiền lương					17.169.150.200	17.169.150.200			1.567.335
	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt					15.826.966.715	15.826.966.715			1.567.335
	6003	Lương hợp đồng dài hạn					1.083.836.508	1.083.836.508			
	6049	Lương khác					258.346.977	258.346.977			
	6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp d					39.600.000	39.600.000			
	6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp d					39.600.000	39.600.000			
	6100	Phụ cấp lương					15.550.000	15.550.000			
	6105	Phụ cấp làm đêm					15.550.000	15.550.000			
	6250	Phúc lợi tập thể					547.963.520	547.963.520			

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng kỳ này				KP đã sử dụng để nghị QT		Kinh phí giảm		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
			Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhân		Kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	
				Kỳ này	Lũy kế						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm					284.276.520	284.276.520			
	6256	Tiền khám bệnh định kỳ					259.550.000	259.550.000			
	6257	Tiền nước uống					3.857.000	3.857.000			
	6299	Các khoản khác					280.000	280.000			
	6300	Các khoản đóng góp					2.674.815.473	2.674.815.473			
	6301	Bảo hiểm xã hội					2.445.881.561	2.445.881.561			
	6302	Bảo hiểm y tế					62.707.545	62.707.545			
	6303	Kinh phí công đoàn					145.323.852	145.323.852			
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp					20.902.515	20.902.515			
	Nhóm 2	Dịch vụ chuyên môn					7.509.105.997	7.509.105.997			
	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng					4.645.190.018	4.645.190.018			
	6501	Thanh toán tiền điện					1.183.606.588	1.183.606.588			
	6502	Thanh toán tiền nước					172.034.621	172.034.621			
	6503	Thanh toán tiền nhiên liệu					3.289.548.809	3.289.548.809			
	6550	Vật tư văn phòng					72.198.500	72.198.500			
	6551	Văn phòng phẩm					9.209.000	9.209.000			
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng					62.989.500	62.989.500			
	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc					30.897.829	30.897.829			
	6601	Cước phí điện thoại trong nước					1.097.428	1.097.428			

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng kỳ này				KP đã sử dụng để nghỉ QT		Kinh phí giảm		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
			Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận		Kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	
				Kỳ này	Lũy kế						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	6606	Tuyên truyền					10.000.000	10.000.000			
	6607	Quảng cáo					15.000.000	15.000.000			
	6612	Sách, báo, tạp chí thư viện					3.241.800	3.241.800			
	6617	Cước phí Internet, thư viện điện tử					1.558.601	1.558.601			
	6700	Công tác phí					4.400.000	4.400.000			
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe					900.000	900.000			
	6702	Phụ cấp công tác phí					1.050.000	1.050.000			
	6703	Tiền thuê phòng ngủ					2.450.000	2.450.000			
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành					2.756.419.650	2.756.419.650			
	7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của t					1.164.504.000	1.164.504.000			
	7003	Chi mua, in ấn, photo tài liệu chỉ dùng cho chuyên					65.564.000	65.564.000			
	7005	Bảo hộ lao động					85.805.000	85.805.000			
	7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên					1.440.546.650	1.440.546.650			
	Nhóm 3	Mua sắm sửa chữa					1.185.264.200	1.185.264.200			57.341.000
	6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và du					1.185.264.200	1.185.264.200			57.341.000
	6902	Ô tô con, ô tô tải					3.145.000	3.145.000			
	6903	Xe chuyên dùng					952.961.000	952.961.000			20.790.000
	6912	Thiết bị tin học					17.376.000	17.376.000			
	6913	Máy photocopy					78.750.000	78.750.000			

Trang 4

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng kỳ này				KP đã sử dụng để nghị QT		Kinh phí giảm		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
			Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận	Kinh phí được sử dụng kỳ này		Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	6916	Máy bơm nước					25.972.500	25.972.500			
	6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính					20.900.000	20.900.000			
	6921	Đường điện, cấp thoát nước					86.159.700	86.159.700			36.551.000
	Nhóm 4	Các khoản chi khác	2.349.701.196	37.441.964.736	37.441.964.736	39.791.665.932	1.154.292.700	1.154.292.700			9.437.015.507
	7750	Chi khác	2.349.701.196	37.441.964.736	37.441.964.736	39.791.665.932	1.154.292.700	1.154.292.700			9.437.015.507
	7752	Chi ký niệm các ngày lễ lớn					780.000.000	780.000.000			
	7758	Chi hỗ trợ khác					312.462.000	312.462.000			
	7761	Chi tiếp khách					14.323.000	14.323.000			
	7799	Chi các khoản khác	2.349.701.196	37.441.964.736	37.441.964.736	39.791.665.932	47.507.700	47.507.700			9.437.015.507
		Cộng:	2.349.701.196	37.441.964.736	37.441.964.736	39.791.665.932	30.295.742.090	30.295.742.090			9.495.923.842

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

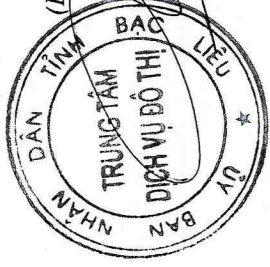
Nguyễn Thị Bích Trâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc ánh

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Huỳnh Văn Khá

Mã chương: 599

Đơn vị báo cáo: Trung Tâm Dịch Vụ Đô Thị BL

Mã đơn vị SDNS: 1115844

Mẫu B03/CT-H

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC
ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC)**BÁO CÁO TỔNG HỢP THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH**

Năm 2016

Đơn vị tính:.....

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Dự toán	Thực hiện	So sánh thực hiện/ dự toán (%)	Số tuyệt đối (2- 1)	
						Tăng (+)	Giảm (-)
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang (*)	1		865.319.961			
2	Thu trong năm	2		7.456.681.295			
	Phí vệ sinh			5.977.147.915	6.849.467.826		
	Thu dịch vụ			1.479.533.380			
3	Chi trong năm	03		2.267.084.395			
	Chi phí			524.994.715	DV		
	Thuế GTGT			959.085.392			
	Chi thuê thu			783.004.288	TS		
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi (04= 01 + 02 - 03) (*)	04		6.054.916.861			
5	Nộp NSNN	05		714.633.785			
6	Nộp cấp trên	06					
7	Bổ sung nguồn kinh phí	07					
8	Trích lập các quỹ	08		5.340.283.076			
	Quỹ khen thưởng			1.068.056.615			
	Quỹ phúc lợi			801.042.461			
	Quỹ ổn định thu nhập			2.136.113.230			
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			1.335.070.770			
9	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm (*) (09=04-05-06-07-08)	09					

(*) Nếu chi lớn hơn thu thì ghi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (....).

NgàythángNăm.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

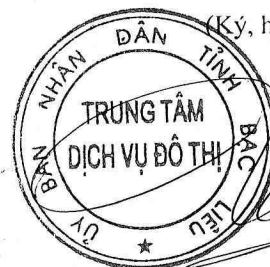
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Anh

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Huỳnh Văn Khá

Mã chương: 599
Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ đô thị tỉnh Bạc Liêu
Mã ĐVQHNS: 1115844
Mã cấp NS:

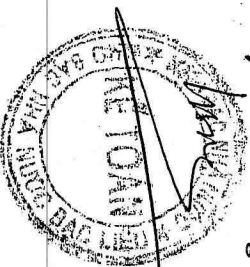
Mẫu số: 01-SDKP/ĐVDT
(Ban hành theo Thông tư số 61/2014/TT-BTC
của Bộ Tài chính)

BẢNG ĐỔI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH TẠI KHO BẠC

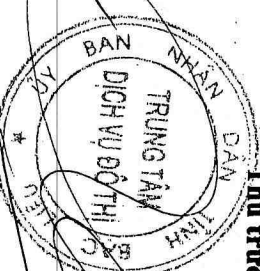
Năm 2016

Mã nguồn ngân sách	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	DT giao đầu năm	Dự toán năm nay		DT được sử dụng trong năm	Dự toán đã sử dụng		Dự toán đã cam kết chi		Dự toán giữ lại	Dự toán còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	167		2.457.652.710		450.000.000	450.000.000	2.907.652.710	2.901.381.322	2.901.381.322				6.271.388
Cộng			2.457.652.710		450.000.000	450.000.000	2.907.652.710	2.901.381.322	2.901.381.322				6.271.388
* Phân KBNN ghi:													
12	167		2.457.652.710		450.000.000	450.000.000	2.907.652.710	2.901.381.322	2.901.381.322				6.271.388

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC
Ngày 07 tháng 07 năm 2016
Kế toán
Kế toán trưởng



ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
Ngày 07 tháng 07 năm 2016
Kế toán trưởng
Thủ trưởng đơn vị



Trần Ngọc Anh

Nguyễn Văn Minh

Mã chương: 599
Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ đô thị tỉnh Bạc Liêu
Mã ĐVQHNS: 1115844
Mã cấp NS:

Mẫu số: 02-SDKP/ĐVDT
(Ban hành theo Thông tư số 61/2014/TT-BTC
của Bộ Tài chính)

BẢNG ĐỔI CHIỀU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2016

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tạm ứng kinh phí mua hóa lá màu, VT điện 2014, chỉnh trang đô thị năm 2015	12	167	7799		1.421.666.710	1.421.666.710			1.421.666.710	1.421.666.710
Thanh toán kinh phí chỉnh trang đô thị 2016										
1. trang trí điện chào mừng Tết DL 2016										
2. sửa chữa đèn tín hiệu giao thông TP.BL	12	167	7012				1.029.714.612	1.029.714.612	1.029.714.612	1.029.714.612
3. trang trí kỷ niệm 40 năm GP. MN										
4. Sửa chữa công chào phục vụ lễ 2/9										
Thanh toán tiền mua xe ô tô theo HD số: 24/2016/HD-MS ngày 09/09/2016	12	167	9053				450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000
Cộng					1.421.666.710	1.421.666.710	1.479.714.612	1.479.714.612	2.901.381.322	2.901.381.322

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC

Ngày 07 tháng 09 năm 2017

Kế toán

Kế toán trưởng

Handwritten signature



ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 07 tháng 09 năm 2017

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Handwritten signature



Handwritten signature

Mã chương: 599
Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ đồ thị tỉnh Bạc Liêu
Mã ĐVQHNS: 1115844
Mã cấp NS:

Mẫu số: 01-SDKP/ĐVDT
(Ban hành theo Thông tư số 61/2014/TT-BTC
của Bộ Tài chính)

BẢNG ĐỔI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH TẠI KHO BẠC

Năm 2016

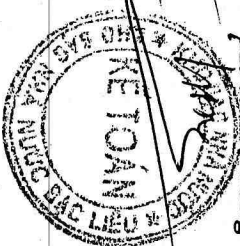
Mã nguồn ngân sách	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	DT giao đầu năm	Dự toán năm nay		DT được sử dụng trong năm	Dự toán đã sử dụng		Dự toán đã cam kết chi		Dự toán giữ lại	Dự toán còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	282		667.371.000				667.371.000	422.676.000	422.676.000				244.695.000
Cộng			667.371.000				667.371.000	422.676.000	422.676.000				244.695.000
* Phần KBNN ghi:													
			667.371.000				667.371.000	422.676.000	422.676.000				244.695.000

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC

Ngày 15 tháng 7 năm 2017

Kế toán

Kế toán trưởng

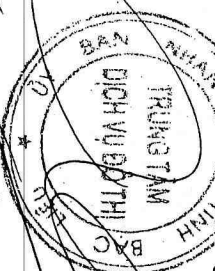


ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 15 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị



Mã chương: 599
 Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ đô thị tỉnh Bạc Liêu
 Mã DVQHNS: 1115844
 Mã cấp NS:

Mẫu số: 02-SDKP/DVDT
 (Ban hành theo Thông tư số 61/2014/TT-BTC
 của Bộ Tài chính)

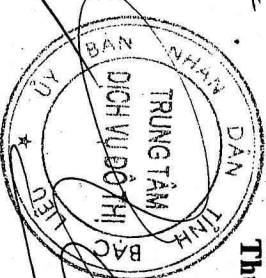
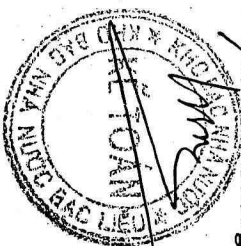
BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2016

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tạm ứng kinh phí chính trang đô thị	12	282	7799		422.676.000	422.676.000			422.676.000	422.676.000
Cộng					422.676.000	422.676.000			422.676.000	422.676.000

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC
 Ngày 15 tháng 07 năm 2016
 Kế toán

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
 Ngày 15 tháng 07 năm 2016
 Kế toán trưởng
 Thủ trưởng đơn vị



Trần Văn Khoa
Trần Văn Khoa

Mã chương: 599
Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ đô thị tỉnh Bạc Liêu
Mã ĐVQHNS: 1115844
Mã cấp NS:

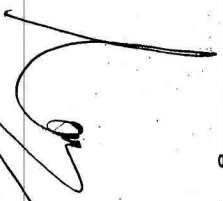
Mẫu số: 01-SDKP/DVDT
(Ban hành theo Thông tư số 61/2014/TT-BTC
của Bộ Tài chính)

BẢNG ĐỔI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH TÀI KHO BẠC
Năm 2016

Mã nguồn ngân sách	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	DT giao đầu năm	Dự toán năm nay		DT được sử dụng trong năm	Dự toán đã sử dụng		Dự toán đã cam kết chi		Dự toán giữ lại	Dự toán còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
13	167		773.484.743		16.331.000.000	16.331.000.000	17.104.484.743	16.637.949.360	16.637.949.360				466.535.383
Cộng			773.484.743		16.331.000.000	16.331.000.000	17.104.484.743	16.637.949.360	16.637.949.360				466.535.383
* Phần KBNN ghi:													
13	463		773.484.743		16.331.000.600	16.331.000.600	17.104.484.743	16.637.949.360	16.637.949.360				466.535.383

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC
Ngày 07 tháng 07 năm 2017
Kế toán



ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
Ngày 07 tháng 07 năm 2017
Kế toán trưởng


Trần Ngọc Sinh
Nguyễn Văn Minh

Mã chương: 599
Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ đô thị tỉnh Bạc Liêu
Mã ĐVQHNS: 1115844
Mã cấp NS:

Mẫu số: 02-SDKP/ĐVDT
(Ban hành theo Thông tư số 61/2014/TT-BTC
của Bộ Tài chính)

BẢNG ĐỔI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH TÀI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2016

Nội dung	Mục lục NSNN					Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4	
1. Lương cơ bản tháng 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 năm 2016.	13	167	6001				646.824.080	646.824.080	646.824.080	646.824.080	
2. Truy lãnh lương cơ bản tháng 7 năm 2016											
1. Chi lương HD ngắn hạn tháng 5,6,7,9,11,12 năm 2016.	13	167	6002				83.318.140	83.318.140	83.318.140	83.318.140	
2. Truy lãnh lương HD ngắn hạn tháng 5,6,7 năm 2016.											
1. Trích lương cơ bản tháng 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 năm 2016.											
2. Trích lương HD tháng 5,6,7,9,11,12 năm 2016.	13	167	6003				4.486.674.041	4.486.674.041	4.486.674.041	4.486.674.041	
3. Lương HD tháng 5,6,7,9,11,12 năm 2016.											
4. Truy lãnh lương HD tháng 5,6,7 năm 2016											
1. Lương khoán tháng 5,6,7,9,11,12 năm 2016.	13	167	6049				1.323.545.000	1.323.545.000	1.323.545.000	1.323.545.000	
1. Trích phụ cấp chức vụ tháng 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 năm 2016.	13	167	6101				67.157.820	67.157.820	67.157.820	67.157.820	
2. Chi phụ cấp chức vụ tháng 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 năm 2016.											
1. Lương tăng giờ tháng 5,6,7,9,11,12 năm 2016.	13	167	6106				630.103.069	630.103.069	630.103.069	630.103.069	
1. Phụ cấp độc hại, nguy hiểm tháng 5,6,7,9,11,12 năm 2016.	13	167	6107				113.740.000	113.740.000	113.740.000	113.740.000	
1. Phụ cấp trách nhiệm theo công việc tháng 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 năm 2016.	13	167	6113				29.713.000	29.713.000	29.713.000	29.713.000	
1. Chi phụ cấp chi ủy tháng 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 năm 2016.	13	167	6123				17.445.000	17.445.000	17.445.000	17.445.000	

1. Chi tiền phép năm 2016.	13	167	6253			284.276.520	284.276.520	284.276.520	284.276.520
1. Nộp 18% BHXH tháng 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 năm 2016.	13	167	6301			926.240.043	926.240.043	926.240.043	926.240.043
1. Nộp 3% BHYT tháng 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 năm 2016.	13	167	6302			152.704.085	152.704.085	152.704.085	152.704.085
1. Chuyển nộp 2% KPCD tháng 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 năm 2016.	13	167	6303			113.685.512	113.685.512	113.685.512	113.685.512
1. Nộp 1% BHYT tháng 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 năm 2016.	13	167	6304			50.444.035	50.444.035	50.444.035	50.444.035
1. Chi lương thu nhập tăng thêm tháng 5,6,7,9,11,12 năm 2016.	13	167	6404			3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000
Chuyển tiền nước kỳ 1,4,5,6,9 năm 2016.	13	167	6502			107.888.197	107.888.197	107.888.197	107.888.197
Thanh toán tiền nhiên liệu tháng 7,8,9,10,11,12 năm 2016.	13	167	6503			1.085.776.825	1.085.776.825	1.085.776.825	1.085.776.825
Chuyển tiền in lai phí	13	167	6552			17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000
TT tiền đăng ký quảng cáo trên tạp chí	13	167	6607			15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Thanh toán tiền thuê xe cuộc	13	167	6751			22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000
Chuyển tiền sửa xe chuyên dùng	13	167	6903			72.745.000	72.745.000	72.745.000	72.745.000
Thanh toán tiền phân mềm tài sản chuyên giao phần mềm KTHC	13	167	6917			20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000
1. TT tiền đi dời đèn chiếu sáng KĐC P2, P8	13	167	6921			64.599.700	64.599.700	64.599.700	64.599.700
2. Lắp mới tủ điều khiển đèn chiếu sáng	13	167	7001			222.850.000	222.850.000	222.850.000	222.850.000
Thanh toán tiền phân vì sinh	13	167	7005			195.920.000	195.920.000	195.920.000	195.920.000
1. TT tiền mua nón BHLĐ, găng tay, áo mưa	13	167	7012			1.267.976.650	1.267.976.650	1.267.976.650	1.267.976.650
2. TT tiền sửa chữa, cung cấp trang thiết bị	13	167	7752			781.000.000	781.000.000	781.000.000	781.000.000
Chi TT HD thực hiện nghiệp vụ chuyên môn năm 2016	13	167	7799			0	587.372.643	587.372.643	587.372.643
1. Chi tiền lễ 2/9 cho CBCNV Trung tâm	13	167				16.050.576.717	16.050.576.717	16.050.576.717	16.050.576.717
2. Chi tiền tết Dương lịch năm 2017	13	167				0	16.637.949.360	16.637.949.360	16.637.949.360
3. Chi tiền tết Nguyên Đán năm 2017	13	167				0	16.637.949.360	16.637.949.360	16.637.949.360
Tạm ứng	13	167				0	587.372.643	587.372.643	587.372.643
Cộng						587.372.643	587.372.643	16.050.576.717	16.637.949.360

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC

Ngày 07 tháng 07
Kế toán



ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 07 tháng 07 năm 2017
Kế toán trưởng



Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Văn Minh

Mã chương:

Đơn vị báo cáo: Trung Tâm Dịch vụ đô thị tỉnh Bạc Liêu

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1115844

Mẫu số: B04-H

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀNG, GIẢM TSCĐ

Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Đơn vị tính số lượng	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Tài sản cố định hữu hình		251	84.055.028.799	61	950.143.000	7	15.135.425.043	305	69.869.746.756
1	Nhà		9	3.524.540.847					9	3.524.540.847
105	Nhà cấp IV		9	3.524.540.847					9	3.524.540.847
2	Vật kiến trúc		16	44.016.658.169			2	11.370.381.050	14	32.646.277.119
201	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân chơi thể thao, sân vận động, bể bơi, trường bắn		1	8.216.406.210			1	8.216.406.210		
202	Kè, đập, đê, cống, kênh, mương máng, bến cảng, ụ tàu		1	1.323.341.105					1	1.323.341.105
203	Giếng khoan, giếng đào, tường rào.		2	118.738.615					2	118.738.615
204	Các vật kiến trúc khác		12	34.358.172.239			1	3.153.974.840	11	31.204.197.399
3	Phương tiện vận tải		22	18.869.386.798	2	463.000.000	2	3.722.293.993	22	15.610.092.805
301	Phương tiện vận tải đường bộ		22	18.869.386.798	2	463.000.000	2	3.722.293.993	22	15.610.092.805
30101	Ô tô		22	18.869.386.798	1	450.000.000	2	3.722.293.993	21	15.597.092.805
301010	Xe ô tô phục vụ chức danh		2	872.137.482					2	872.137.482
301010	Xe 4 đến 5 chỗ		2	872.137.482					2	872.137.482
301010	Xe ô tô chuyên dùng		20	17.997.249.316	1	450.000.000	2	3.722.293.993	19	14.724.955.323
301010	Xe phun nước		1	503.129.348					1	503.129.348
301010	Xe chở rác		4	2.315.717.600					4	2.315.717.600

Mã chương:

Đơn vị báo cáo: Trung Tâm Dịch vụ đô thị tỉnh Bạc Liêu

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1115844

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Đơn vị tính số lượng	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Đơn vị tính: VNĐ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
301010 308	Xe ếp rác		3	1.586.229.360					3	1.586.229.360
301010 314	Xe cần cẩu		2	2.642.404.018					2	2.642.404.018
301010 324	Xe tải các loại		3	1.182.639.000					3	1.182.639.000
301010 332	Xe chuyên dùng khác		7	9.767.129.990	1	450.000.000	2	3.722.293.993	6	6.494.835.997
30102	Xe mô tô, gắn máy				1	13.000.000			1	13.000.000
4	Máy móc, thiết bị văn phòng		23	232.235.000	8	159.293.000	3	42.750.000	28	348.778.000
401	Máy vi tính để bàn		4	29.630.000	1	8.848.000	1	7.450.000	4	31.028.000
402	Máy vi tính xách tay		3	31.500.000					3	31.500.000
403	Máy in các loại		3	34.220.000			1	11.900.000	2	22.320.000
404	Máy chiếu các loại		1	16.000.000					1	16.000.000
407	Máy Photocopy		1	23.400.000	1	78.750.000	1	23.400.000	1	78.750.000
412	Máy ảnh		1	6.680.000					1	6.680.000
418	Máy điều hòa không khí		2	19.985.000	1	11.500.000			3	31.485.000
419	Máy bơm nước		2	28.200.000					2	28.200.000
420	Kết sắt các loại		1	5.600.000					1	5.600.000
421	Bộ bàn ghế ngồi làm việc		1	12.500.000	1	7.875.000			2	20.375.000
422	Bộ bàn ghế tiếp khách		3	19.520.000	1	6.800.000			4	26.320.000
424	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật		1	5.000.000	1	7.000.000			2	12.000.000
428	Các loại thiết bị văn phòng khác				2	38.520.000			2	38.520.000
5	Thiết bị truyền dẫn		1	15.600.000					1	15.600.000

Mã chương:

Đơn vị báo cáo: Trung Tâm Dịch vụ đô thị tỉnh Bạc Liêu

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1115844

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Đơn vị tính số lượng	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
502	Phương tiện truyền dẫn điện		1	15.600.000					1	15.600.000
6	Máy móc, thiết bị động lực		1	5.500.000					1	5.500.000
601	Máy phát điện các loại		1	5.500.000					1	5.500.000
7	Máy móc, thiết bị chuyên dùng		21	205.983.000	1	7.850.000			22	213.833.000
701	Máy công cụ		1	5.983.000	1	7.850.000			2	13.833.000
718	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác		20	200.000.000					20	200.000.000
10	Tài sản cố định hữu hình khác		157	14.916.250.835	50	320.000.000			207	15.236.250.835
TSK	Tài sản khác		1	2.268.874.150					1	2.268.874.150
II	Tài sản cố định vô hình		4	38.516.930.000					4	38.516.930.000
11	Quyền sử dụng đất		4	38.516.930.000					4	38.516.930.000
III	Tài sản cố định đặc thù				2	10.000.000			2	10.000.000
25	Tài sản cố định đặc thù khác				2	10.000.000			2	10.000.000
Tổng cộng				122.571.958.799		960.143.000		15.135.425.043		108.396.676.756

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Trần Thị Nhiệm

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

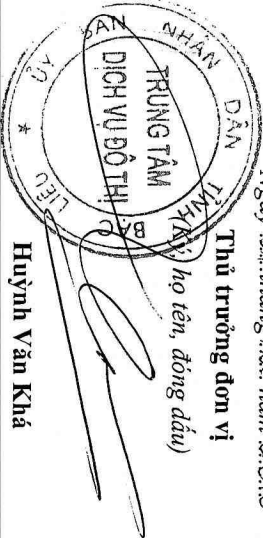
Trần Ngọc Ánh

Ngày 01 tháng 08 năm 2016

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Huỳnh Văn Khả



Mã chương.....
 Đơn vị báo cáo.....
 Mã đơn vị SDNS:.....

Mẫu số B06 - H
 (Ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC
 ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP TRONG NĂM

1. Tình hình biên chế, lao động, quỹ lương :

- Số CNVC có mặt đến ngày 31/12: 312 Người

Trong đó:

- Biên chế giao chỉ tiêu: 17 Người Biên chế có mặt thực tế: 16 Người
- Hợp đồng, thử việc: 296 Người
- Tăng trong năm : 1 Người
- Giảm trong năm : 4 Người
- Tổng quỹ lương thực hiện cả năm : **19.385.366.476** Đồng
- Trong đó: Lương hợp đồng: **17.867.142.719** Đồng
- Lương biên chế: **1.502.727.275** Đồng

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

II. CÁC CHỈ TIÊU CHI TIẾT

Đơn vị tính:.....

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
A	B	C	1	2
	I - Tiền	01	3.168.823.029	3.561.976.201
	- Tiền mặt tồn quỹ	02	29.990.583	1.499.323.367
	- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	03	3.138.832.446	2.062.652.834
	II - Vật tư tồn kho	11		
	-			
	III - Nợ phải thu	21		3.290.995.868
	- Thu mặt bằng			93.660.000
	- Tạm ứng			3.197.335.868
	IV - Nợ phải trả	31		13.354.744.913
	- Thuế GTGT + TNDN			726.151.081
	- Các công trình			12.628.593.832

III. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM CÁC QUỸ

STT	CHỈ TIÊU	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ....	Tổng số
A	B	1	2	3	4
1	Số dư đầu năm				
2	Số tăng trong năm				

3	Số giảm trong năm				
4	Số dư cuối năm				

IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NỢP NGÂN SÁCH VÀ NỢP CẤP TRÊN

STT	CHỈ TIÊU	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
A	B	1	2	3
I	Nộp ngân sách			
	- Thuế môn bài	2.000.000	2.000.000	
	- Thuế GTGT	757.555.397	471.407.617	286.147.780
	- Thuế TNDN	914.163.780	485.677.775	428.486.005
	- Thuế thu nhập cá nhân			
II	-.....			
	Nộp cấp trên			
	-			
	-			
	Cộng	1.673.719.177	959.085.392	714.633.785

V. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN

Loại	Khoản	Nội dung	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm (kể cả số điều chỉnh tăng, giảm)	Tổng số dự toán được sử dụng	Tổng số	
A	B	C	1	2	3	4	
		1. Dự toán thuộc ngân sách nhà nước					
160	167	Kiến thiết thị chính Chinh trang đô thị	3.231.137.453	16.781.000.000	20.012.137.453	19.539.330.682	
280	282	Chống triều cường	667.371.000		667.371.000	422.676.000	
		2. Dự toán nguồn thu khác					

VI. NGUỒN PHÍ, LỆ PHÍ CỦA NSNN ĐƠN VỊ ĐÃ THU VÀ ĐƯỢC ĐỀ LẠI TRANG TRẢI CHI PHÍ (Chi tiết theo từng Loại, Khoản)

1. Nguồn phí, lệ phí năm trước chưa sử dụng được phép chuyển sang năm nay
2. Nguồn phí, lệ phí theo dự toán được giao trong năm
3. Nguồn phí, lệ phí đã thu và ghi tăng nguồn kinh phí trong năm
4. Nguồn phí, lệ phí được sử dụng trong năm ($4 = 1 + 3$)
5. Nguồn phí, lệ phí đã sử dụng đề nghị quyết toán
6. Nguồn phí, lệ phí giảm trong năm (nộp trả, bị thu hồi)
7. Nguồn phí, lệ phí chưa sử dụng được phép chuyển năm sau ($7 = 4 - 5 - 6$)

VII. TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN KINH PHÍ (Chi tiết theo Loại, Khoản):

1. Số phí, lệ phí đã thu phải nộp NSNN nhưng được để lại đơn vị:

Trong đó:

- Đã làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và được ghi tăng nguồn kinh phí
 - Chưa làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và chưa được ghi tăng nguồn kinh phí
- ### 2. Tiền, hàng viện trợ không hoàn lại đã tiếp nhận trong kỳ được phép bổ sung nguồn kinh phí:

2.1. Tiền, hàng viện trợ phi dự án:

Trong đó:

- Đã làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và được ghi tăng nguồn kinh phí hoạt động
- Chưa làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và chưa được ghi tăng nguồn kinh phí hoạt động.

2.2. Tiền, hàng viện trợ theo chương trình, dự án:

Trong đó:

- Đã làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và được ghi tăng nguồn kinh phí dự án;
- Đã làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và được ghi tăng nguồn kinh phí đầu tư XDCB;
- Chưa làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách (Chi tiết tiền, hàng viện trợ dùng cho hoạt động dự án, hoạt động đầu tư XDCB) và chưa được ghi tăng nguồn kinh phí.

VIII. THUYẾT MINH

1. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

.....

2. Nguyên nhân của các biến động tăng, giảm so với dự toán, so với năm trước:

.....

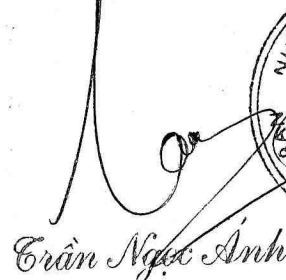
IX. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

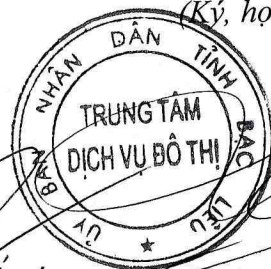


Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Ngọc Ánh

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Huỳnh Văn Khả

Mẫu số: 20/QTr-KK
(Ban hành kèm theo Quyết định số
879/QĐ-TCT ngày 15/5/2015 của
Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế)

**TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ TỈNH BẠC LIÊU**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 95./TB-CT

Bạc Liêu, ngày 14 tháng 02 năm 2017

THÔNG BÁO
Về việc đối chiếu nghĩa vụ thuế của người nộp thuế

Cơ quan thuế thông báo số liệu về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của Trung Tâm Dịch Vụ Đô Thị Tỉnh Bạc Liêu, mã số thuế 1900331334 theo số liệu cơ quan thuế quản lý năm 2016 như sau:

Năm 2016

Đơn vị tiền: Việt Nam đồng

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ trước chuyển sang	Theo dõi phát sinh từ 01/01/2016 đến 31/12/2016				
			Phát sinh phải nộp trong kỳ (đã trừ MG)		Số đã được hoàn hoặc miễn giảm trong kỳ	Số đã nộp cho phát sinh trong kỳ	Số còn phải nộp của phát sinh trong kỳ
			PS KK	Truy thu			
1	Thuế GTGT phải nộp	329.069.392	428.486.005			471.407.617	286.147.780
	Còn được khấu trừ	-					
2	Thuế TNDN	485.677.775	428.486.005			485.677.775	428.486.005
3	Thuế Môn bài	0	2.000.000			4.000.000	- 2.000.000
4	Tiền phạt	137.198.299	102.462.259			226.143.262	13.517.296

Đề nghị NNT kiểm tra các số liệu trên, trường hợp phát hiện có chênh lệch, sai sót, đề nghị NNT liên hệ với cơ quan thuế chậm nhất trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo đối chiếu này để thực hiện rà soát và điều chỉnh số liệu đảm bảo chính xác.

NNT cần biết thêm chi tiết, xin vui lòng liên hệ với cơ quan thuế theo địa chỉ: Phòng Kế Khai – Kế toán thuế Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu.

Địa chỉ: số 05, khóm 5 Trần Huỳnh, phường 1 TPBL, tỉnh Bạc Liêu. Số điện thoại: 07813.922944.

Cơ quan thuế thông báo để NNT biết, thực hiện./. *BH.*

Nơi nhận:

- TT Dịch Vụ Đô Thị Tỉnh Bạc Liêu;
- Lưu: VT, KK-KTT. 

**KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Tuấn Kiệt

Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBNN

BẢN XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN

Tháng 01/Năm 2016

Tên đơn vị : Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu Mã ĐVQHNS : 1115844

Địa chỉ giao dịch: 41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu .

Tài khoản số: 3711.2.1115844.00000 Cấp..... Mã CTMT,DA

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ	0	0		
Phát sinh tăng trong kỳ	4.000.000.000	4.000.000.000		
Phát sinh giảm trong kỳ	2.691.457.122	2.691.457.122	0	
Số dư cuối kỳ	1.308.542.878	1.308.542.878		

16, ngày 02 tháng 02 năm 2016

16, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

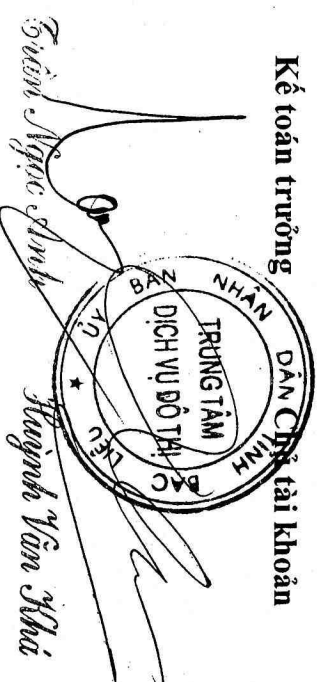
Đơn vị sử dụng ngân sách

Kế toán

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng tài khoản



Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBNN

BẢN XÁC NHẬN SÓ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN

Tháng 02/ Năm 2016

Tên đơn vị : Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu Mã DVQHNS : 1115844

Địa chỉ giao dịch: 41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu.

Tài khoản số: 3711.2.1115844.00000 Cấp..... Mã CTMT,ĐA

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ	1.308.542.878	1.308.542.878		
Phát sinh tăng trong kỳ	11.000.000.000	11.000.000.000		
Phát sinh giảm trong kỳ	12.208.187.851	12.208.187.851		
Số dư cuối kỳ	100.355.027	100.355.027		

.....lê....., ngày 01 tháng 02 năm 2016

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

Kế toán

Meat

Kế toán trưởng

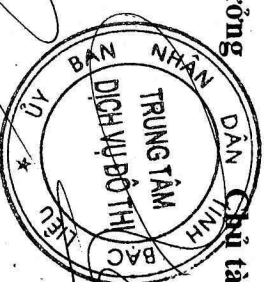


....., ngày.....tháng.....năm 20

Đơn vị sử dụng ngân sách

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản



Trần Ngọc Sinh

Nguyễn Văn Bình

Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBNN

BẢN XÁC NHẬN SƠ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN

Tháng 03/ Năm 2016

Tên đơn vị : Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu Mã DVQHNS : 1115844

Địa chỉ giao dịch: 41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu.

Tài khoản số: 3711.2.1115844.00000 Cấp..... Mã CTMT,ĐA Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ	100.355.027	100.355.027		
Phát sinh tăng trong kỳ	1.000.000.000	1.000.000.000		
Phát sinh giảm trong kỳ	1.099.768.500	1.099.768.500		
Số dư cuối kỳ	586.527	586.527		

....., ngày 4. tháng 4 năm 2016

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

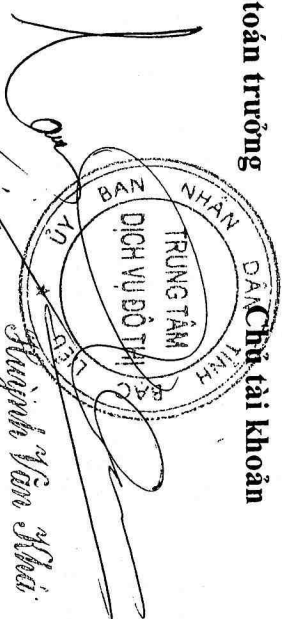
Kế toán



Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng ngân sách

....., ngày..... tháng..... năm 2016



Trần Ngọc Sinh

Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBNN

BẢN XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN

Tháng 04/ Năm 2016

Tên đơn vị : Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu Mã DVQHNS : 1115844

Địa chỉ giao dịch: 41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu .

Tài khoản số: 3711.2.1115844.00000 Cấp..... Mã CTMT, DA

Đơn vị: đóng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ	586.527	586.527		
Phát sinh tăng trong kỳ	3.000.000.000	3.000.000.000		
Phát sinh giảm trong kỳ	2.988.521.055	2.988.521.055		
Số dư cuối kỳ	12.065.472	12.065.472		

....., ngày 05 tháng 05 năm 2016

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

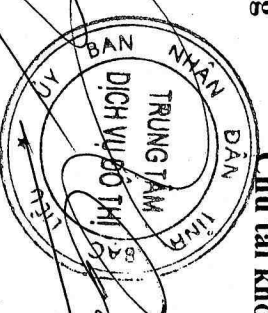
Đơn vị sử dụng ngân sách

Kế toán

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản



Trần Ngọc Anh

Nguyễn Văn Minh

Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBNN

BẢN XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN

Tháng 05/Năm 2016

Tên đơn vị : Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu Mã DVQHNS : 1115844

Địa chỉ giao dịch: 41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu .

Tài khoản số: 3711.2.1115844.00000 Cấp..... Mã CTMT,DA Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ	12.065.472	12.065.472		
Phát sinh tăng trong kỳ	3.600.000.000	3.600.000.000		
Phát sinh giảm trong kỳ	3.597.163.735	3.597.163.735		
Số dư cuối kỳ	14.901.737	14.901.737		

....., ngày 02 tháng 05 năm 2016

....., ngày 02 tháng 05 năm 2016

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

Đơn vị sử dụng ngân sách

Kế toán

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản



Trần Ngọc Anh

Nguyễn Văn Minh

Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBNN

BẢN XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN

Tháng 06/ Năm 2016

Tên đơn vị : Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu Mã ĐVQHNS : 1115844

Địa chỉ giao dịch: 41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu.

Tài khoản số: 3711.2.1115844.00000 Cấp..... Mã CTMT, DA Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ	14.901.737	14.901.737		
Phát sinh tăng trong kỳ	800.000.000	800.000.000		
Phát sinh giảm trong kỳ	814.901.737	814.901.737		
Số dư cuối kỳ	0	0		

.....*KL*..., ngày 27..tháng 7..năm 2016

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

Kế toán

Neur

Kế toán trưởng



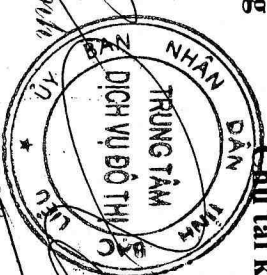
.....*KL*..., ngày 07..tháng 7..năm 2016

Đơn vị sử dụng ngân sách

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

Trần Ngọc Anh



Nguyễn Văn Khoa

Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBNN

BẢN XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN

Tháng 08/Năm 2016

Tên đơn vị : Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu Mã DVQHNS : 1115844

Địa chỉ giao dịch: 41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu .

Tài khoản số: 3711.2.1115844.00000 Cấp..... Mã CTMT,DA

Đơn vị: đóng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ	0	0		
Phát sinh tăng trong kỳ	2.000.000.000	2.000.000.000		
Phát sinh giảm trong kỳ	1.997.891.453	1.997.891.453		
Số dư cuối kỳ	2.108.547	2.108.547		

....., ngày 07...tháng 07...năm 2016

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

Kế toán

[Signature]

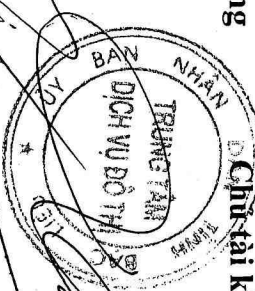


....., ngày 01...tháng 07...năm 2016

Đơn vị sử dụng ngân sách

Kế toán trưởng

[Signature]
Trần Ngọc Loan
Trần Văn Khoa



Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBNN

BẢN XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN

Tháng 09/Năm 2016

Tên đơn vị : Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu Mã DVQHNS : 1115844

Địa chỉ giao dịch: 41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu .

Tài khoản số: 3711.2.1115844.00000 Cấp..... Mã CTMT,DA

Đơn vị: đồng

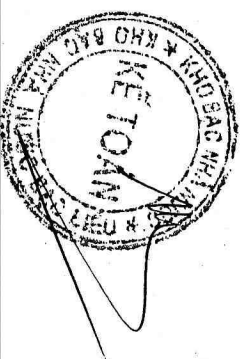
Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ	2.108.547	2.108.547		
Phát sinh tăng trong kỳ	1.046.688.000	1.046.688.000		
Phát sinh giảm trong kỳ	989.662.250	989.662.250		
Số dư cuối kỳ	59.134.297	59.134.297		

....., ngày 09 tháng 09 năm 2016

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

Kế toán

Kế toán trưởng

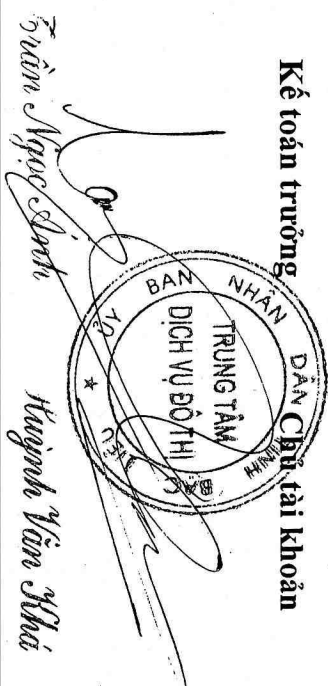


....., ngày 09 tháng 09 năm 2016

Đơn vị sử dụng ngân sách

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản



Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBNN

BẢN XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN

Tháng 10/ Năm 2016

Tên đơn vị : Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu Mã ĐVQHNS : 1115844

Địa chỉ giao dịch: 41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu .

Tài khoản số: 3711.2.1115844.00000 Cấp..... Mã CTMT,ĐA Đơn vị: đóng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ	59.134.297	59.134.297		
Phát sinh tăng trong kỳ	1.000.000.000	1.000.000.000		
Phát sinh giảm trong kỳ	7.093.900	7.093.900		
Số dư cuối kỳ	1.052.040.397	1.052.040.397		

.....~~12~~....., ngày ~~01~~...tháng ~~10~~...năm 2016

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

Kế toán

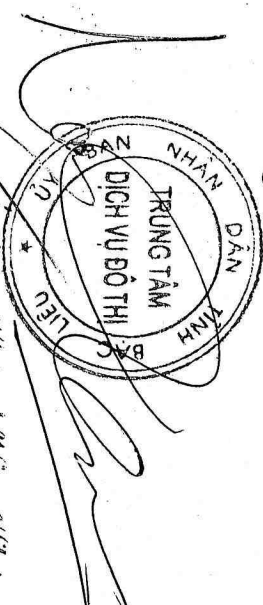


Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

.....~~12~~....., ngày ~~01~~...tháng ~~10~~...năm 2016

Đơn vị sử dụng ngân sách



Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBNN

BẢN XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN

Tháng 11/Năm 2016

Tên đơn vị : Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu Mã DVQHNS : 1115844

Địa chỉ giao dịch: 41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu .

Tài khoản số: 3711.2.1115844.00000 Cấp..... Mã CTMT,DA

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ	1.052.040.397	1.052.040.397		
Phát sinh tăng trong kỳ	7.200.000.000	7.200.000.000		
Phát sinh giảm trong kỳ	8.099.199.159	8.099.199.159		
Số dư cuối kỳ	152.841.238	152.841.238		

1u, ngày 01 tháng 11 năm 2016

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

Kế toán

Handwritten signature

/Kế toán trưởng



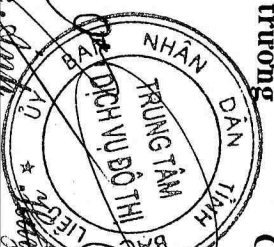
1u, ngày 21 tháng 11 năm 2016

Đơn vị sử dụng ngân sách

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

Handwritten signature
Trần Ngọc Sơn



Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBN

BẢN XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBN

Tháng 12/Năm 2016

Tên đơn vị : Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu Mã ĐVQHNS : 1115844

Địa chỉ giao dịch: 41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu.

Tài khoản số: 3711.2.1115844.00000 Cấp..... Mã CTMT,DA

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ	152.841.238	152.841.238		
Phát sinh tăng trong kỳ	857.341.000	857.341.000		
Phát sinh giảm trong kỳ	1.010.182.238	1.010.182.238		
Số dư cuối kỳ	0	0		

....., ngày 01 tháng 01 năm 2017

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

Kế toán

Handwritten signature

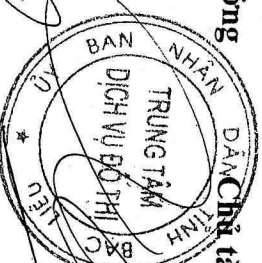
Kế toán trưởng



....., ngày 01 tháng 01 năm 2017

Đơn vị sử dụng ngân sách

Kế toán trưởng



Handwritten signature

Handwritten signature